

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN TAM ĐƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 157/NQ-HĐND

Tam Đường, ngày 20 tháng 12 năm 2024

### NGHỊ QUYẾT

**Dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ 25

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu quy định thời gian gửi báo cáo kế hoạch tài chính - ngân sách, kế hoạch đầu tư công trung hạn; dự toán, phân bổ ngân sách địa phương; thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp huyện, xã và các biểu mẫu phục vụ công tác lập báo cáo tài chính - ngân sách trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1759 /QĐ-UBND, ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Xét Tờ trình số 2071/TTr-UBND ngày 28/11/2024 của Ủy ban nhân dân huyện, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 55.000 triệu đồng (Thu nội địa: 55.000 triệu đồng<sup>1</sup>).

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025

2.1. Tổng thu ngân sách địa phương: 808.708 triệu đồng, trong đó:

<sup>1</sup> Trong đó: Ngân sách địa phương được hưởng 49.314 triệu đồng.

a) Thu ngân sách địa phương hưởng: 49.314 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 759.394 triệu đồng.

2.2. Tổng chi ngân sách địa phương: 808.708 triệu đồng, bao gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 729.126 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 74.135 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 639.443 triệu đồng.

- Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán tỉnh giao: 1.404 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 14.144 triệu đồng.

b) Chi bổ sung có mục tiêu: 79.582 triệu đồng.

(Có phương án và các biểu chi tiết kèm theo).

## **Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao**

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

a) Quyết liệt thực hiện các giải pháp tăng cường quản lý thu; đôn đốc thu hồi các khoản nợ đọng thuế, chống thất thu, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của Pháp luật.

b) Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách Nhà nước theo dự toán, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, các khoản chi chưa thực sự cần thiết để đảm bảo nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển và hỗ trợ phục hồi kinh tế; giao dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết điều chuyển vốn từ các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng thực hiện giải ngân nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa việc chuyển nguồn; xem xét trách nhiệm trong xây dựng dự toán không sát thực tế, tổ chức thực hiện thiếu hiệu quả dẫn đến giải ngân vốn đầu tư công thấp. Tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các vi phạm trong đấu thầu, mua sắm tài sản công, quản lý sử dụng tài sản nguồn ngân sách nhà nước.

c) Tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Chỉ đạo triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Chú trọng tổ chức thực hiện các quy định tại Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

đ) Chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành, các cơ quan đảng, đoàn thể thuộc huyện và UBND các xã, thị trấn tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 như sau:

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị.

- Dành 70% tăng thu ngân sách huyện, xã, thị trấn không kể số thu tiền sử dụng đất, các khoản thu được loại trừ theo quy định và nguồn thu thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 còn dư chuyển sang (nếu có).

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (Trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

e) Đối với các nội dung đã có trong dự toán nhưng chưa phân bổ chi tiết, trong quá trình thực hiện giao Ủy ban nhân dân huyện báo cáo, trình Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp thường lệ hoặc chuyên đề để xem xét, quyết định.

2. Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, các Tổ đại biểu HĐND huyện và các đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Tam Đường khóa XXI, kỳ họp thứ 25 thông qua ngày 20/12/2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua.

#### **Nơi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Tân Thị Quế**





## PHƯƠNG ÁN

### Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện)

Căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng năm 2024 và khả năng cân đối ngân sách;

Căn cứ hệ thống tiêu chí, các quy định của pháp luật và các chính sách, chế độ chi tiêu ngân sách hiện hành, nhiệm vụ quan trọng của địa phương dự kiến thực hiện trong năm 2024.

Dự toán chi ngân sách năm 2025 được lập theo hướng tiếp tục sắp xếp các khoản chi theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo kinh phí phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, du lịch đảm bảo nguồn thực hiện chính sách tiền lương, các chính sách mới trong năm 2025; chính sách an sinh xã hội và kinh phí phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai dịch bệnh.

Trên cơ sở đó dự toán chi và phân bổ dự toán chi như sau:

#### 1. Mức chi cho con người

1.1. Đơn vị sự nghiệp bao gồm: Lương + Phụ cấp khác + Chi thường xuyên + Chi hoạt động nghiệp vụ khác.

1.2. Quản lý Nhà nước và cơ quan Đảng, Đoàn thể: Bao gồm: Lương + Phụ cấp công vụ + Phụ cấp Đảng, đoàn thể + Phụ cấp khác + Chi thường xuyên + Chi hoạt động nghiệp vụ đặc thù thường xuyên.

Trong đó:

- Lương = Lương chính + PCCV + PCKV + Các khoản phụ cấp khác + BH + KPCĐ.

- Phụ cấp công vụ = (Lương chính + PCCV + PCTNVK (nếu có)) x 25%.

- Phụ cấp Đảng, đoàn thể = (Lương chính + PCCV + PCTNVK (nếu có)) x 30%.

#### 1.3. Chi thường xuyên:

- Đối với đơn vị sự nghiệp và biên chế Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: 17 triệu đồng/biên chế/năm (không bao gồm sự nghiệp giáo dục).

- Đối với cơ quan Đảng, đoàn thể, quản lý nhà nước, Trung tâm Bồi dưỡng chính trị: 20 triệu đồng/biên chế/năm.

- Riêng kinh phí Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Văn phòng HĐND - UBND và Văn phòng Huyện ủy, mức chi (bao gồm lương + chi thường xuyên): 100 triệu đồng/người/năm.

1.4 Chi hoạt động nghiệp vụ đặc thù thường xuyên bao gồm: Hội nghị, Hội thi, hội thao ...

#### 1.5 Các nội dung chi



- Chi lương và các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp theo lương (*Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn*); kinh phí nâng lương theo định kỳ của công chức, viên chức; Phụ cấp công vụ; Phụ cấp đối với cán bộ công chức cơ quan Đảng, đoàn thể theo Hướng dẫn số 05-HD/BTCTW ngày 01/7/2011 của Ban Tổ chức Trung ương; Phụ cấp báo cáo viên; Phụ cấp đặc biệt, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật theo quy định; phụ cấp khác theo quy định; các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách, các khoản chi mua sắm, sửa chữa và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan, đơn vị phát sinh hàng năm (*Gồm khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, tiếp khách, hội nghị, văn phòng phẩm...*)

- Các khoản kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản.

- Quán triệt nghị quyết; hội nghị cán bộ chủ chốt; họp ban chấp hành, ban thường vụ; họp thường trực; sơ, tổng kết các ban Đảng.

- Chi tổng kết, hỗ trợ các hội thi, hội thảo, cuộc vận động toàn dân đăng ký xây dựng nông thôn mới.

- Chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên khác, Kinh phí phần mềm chữ ký số.

+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Hội người cao tuổi.

- Chưa bao gồm các nội dung chi, trong đó:

+ Chi công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật.

+ Chi hoạt động của một số Ban chi đạo, các Hội đồng (*được thành lập theo quyết định của UBND huyện*).

+ Chi thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và thu hút đối với cán bộ, công chức đi học và đến công tác tại tỉnh Lai Châu.

+ Chi thực hiện chế độ tiếp dân theo Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND 24/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu quy định việc thực hiện chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

+ Chi thực hiện quy chế dân chủ.

+ Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định theo kế hoạch được UBND huyện phê duyệt.

+ Đối với nhiệm vụ chi của Hội đồng nhân dân, hoạt động của Thường trực HĐND, Hoạt động giám sát của Đại biểu HĐND được tính theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Lai Châu.

+ Đối với nhiệm vụ chi hoạt động của Văn phòng Huyện uỷ, Văn phòng HĐND-UBND huyện được tính theo nhiệm vụ chi.

+ Chi hoạt động đặc thù, kinh phí ban chỉ đạo công tác tôn giáo; Hỗ trợ chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp (*Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư về chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp*); Hỗ trợ kinh phí đối với chi bộ từ 3 đảng viên hỗ trợ 3 triệu đồng, cứ mỗi đảng viên tăng thêm hỗ trợ 0,5 triệu đồng/đảng viên (*Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCHTW quy định chế độ hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở*); Hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (*Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 của Thủ tướng chính phủ về Quy định chế độ hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh và cấp huyện*); Hỗ trợ hoạt động giám sát, phản biện xã hội của UBMTTQ (*Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về quản lý, sử dụng kinh phí chi đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội của UBMTTQ và các tổ chức chính trị- xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh Lai Châu*); Hỗ trợ một số chính sách trong công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe và điều dưỡng; thăm hỏi khi ốm đau; phúng viếng trong lễ tang; thăm hỏi, tặng quà nhân ngày TBLS, Tết Nguyên đán của tỉnh Lai Châu (*Nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023*); Kinh phí xây dựng và thẩm định các đề án, báo cáo;

+ Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách người uy tín (*Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số*; *Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 của TTCP về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số*)

+ Các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cấp có thẩm quyền quyết định.

## 2. Chi sự nghiệp giáo dục

Giao theo biên chế được giao, định mức phân bổ theo định mức tỉnh giao, đảm bảo quỹ lương, chi hành chính, các chế độ chính sách và các chế độ phụ cấp theo quy định, hoạt động thường xuyên của các đơn vị trường học và sửa chữa, mua sắm cơ sở, vật chất trường học.

\* Chi cho con người, bao gồm: Lương + Phụ cấp khác + Chi thường xuyên + Chi hoạt động nghiệp vụ đặc thù thường xuyên.

Trong đó:

- Lương = Lương chính + Phụ cấp chức vụ + PCKV + Các khoản phụ cấp khác + BH + KPCĐ.

- Chi thường xuyên:



+ Đối với đơn vị trường học có tổng số biên chế từ 17 đến 23 biên chế, mức chi: 12,5 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Đối với đơn vị trường học có tổng số biên chế từ 24 đến 33 biên chế, mức chi: 12 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Đối với đơn vị trường học có tổng số biên chế từ 34 đến 43 biên chế, mức chi: 11,5 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Đối với đơn vị trường học có tổng số biên chế từ 44 biên chế trở lên, mức chi: 11 triệu đồng/biên chế/năm

- Các nội dung chi:

+ Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương (*phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp độc hại, các khoản phụ cấp trợ cấp khác theo quy định gồm: Phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục theo Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ; chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ; phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của chính phủ; chế độ phụ cấp đối với giáo viên mầm non dạy lớp ghép, tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ*); các khoản đóng góp theo lương (*bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn*); kinh phí nâng lương theo định kỳ của viên chức. Chi lương và các khoản đóng góp Hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022.

+ Các khoản chi hành chính, chi khen thưởng theo chế độ, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, thanh toán dịch vụ công cộng, chi tiếp khách, văn phòng phẩm, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; chi trường đạt chuẩn mới và công nhận lại trường chuẩn; chi thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn giáo viên theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020, Chế độ ôn luyện học sinh giỏi theo Nghị quyết 41/2023/NQ-HĐND các khoản chi mua sắm, sửa chữa (*kể cả sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung bàn ghế hàng năm và mua sắm phục vụ công tác dạy và học*) và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

- Chưa bao gồm các nội dung chi:

+ Các khoản chi hỗ trợ cho học sinh cấp mầm non, tiểu học và trung học cơ sở như: Chế độ hỗ trợ tiền ăn, hỗ trợ tiền nhà ở, hỗ trợ chi chí học tập...

+ Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn tập trung cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông ở bán trú tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn...

+ Kinh phí thực hiện các đề án, nghị quyết của tỉnh; kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa duy trì trường đạt chuẩn quốc gia và kinh phí thực hiện Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

+ Các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cấp có thẩm quyền quyết định.

+ Chi thường 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024.

### **3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, Thể dục thể thao; Truyền thanh - Truyền hình:**

Chi lương và các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn); các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên, chi khen thưởng theo chế độ, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, thanh toán dịch vụ công cộng, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; Kinh phí thực hiện các nghiệp vụ thể dục - thể thao; kinh phí hỗ trợ các lễ hội, các ngày lễ lớn, ngày hội văn hóa huyện, chợ phiên huyện, kinh phí thực hiện các đề án, nghị quyết của tỉnh, kinh phí thực hiện phát triển du lịch và các nhiệm vụ văn hóa thông tin khác.

Chi mua sắm, sửa chữa truyền thanh - truyền hình, chi hỗ trợ công thông tin điện tử và chi khác.

**4. Chi đảm bảo xã hội:** Kinh phí thực hiện bảo trợ xã hội; kinh phí cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người có công với cách mạng; kinh phí mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương; kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi; kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng qua hệ thống bưu điện; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách, Kinh phí thực hiện các hoạt động cứu trợ xã hội, đảm bảo xã hội khác và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

**5. Chi công tác An ninh - Quốc phòng:** Chi hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ cần thiết về quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện, kinh phí thực hiện chế độ dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ và chi khác.

### **6. Chi sự nghiệp kinh tế và các sự nghiệp kinh tế khác:**

- Chi hoạt động của biên chế các sự nghiệp gồm các đơn vị: *Trung tâm phát triển quỹ đất, Trung tâm dịch vụ nông nghiệp...*

- Sự nghiệp lâm nghiệp

- Sự nghiệp nông nghiệp.

- Sự nghiệp giao thông, sự nghiệp thủy lợi.

- Sự nghiệp kinh tế khác<sup>2</sup>, trong đó: Chi cho sự nghiệp môi trường tại xã giao 10 triệu đồng/bán, xã trên 12 bán bổ sung thêm 10 triệu đồng.

<sup>2</sup> Bao gồm: Chi cho công tác vệ sinh môi trường; điện chiếu sáng; miễn thủy lợi phí, chi các chương trình kinh tế khác.

**7. Chi thường xuyên khác:** Kinh phí thực hiện ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với hộ nghèo, người chấp hành xong án phạt tù và các đối tượng chính sách trên địa bàn và các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm.

**8. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách xã, thị trấn**

Phân bổ căn cứ trên cơ sở tình hình thực tế của địa phương và các quy định của nhà nước, cụ thể:

- Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; thôn, bản (*không bao gồm chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản; cô đỡ thôn, bản thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp*); trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc; các khoản chi hành chính; chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; chi hoạt động của Ban thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng; chi hoạt động của tổ hòa giải xã, bản; kinh phí xây dựng, quản lý tủ sách pháp luật hàng năm); chi hỗ trợ đối với Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư; kinh phí hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã; kinh phí hỗ trợ cho Chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, bản đặc biệt khó khăn; chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; kinh phí hỗ trợ tổ dân vận xã; kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã; kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của HĐND tỉnh; kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; kinh phí phục vụ hoạt động cải cách hành chính; các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí tổ chức các đại hội theo nhiệm kỳ; Hỗ trợ kinh phí tái hòa nhập cộng đồng; Kinh phí hoạt động An ninh - Quốc phòng và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật. Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện tiêu chuẩn ISO.



BIỂU SỐ 01

**Cân đối thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **157** /NQ-HĐND ngày **20**/12/2024 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách</u></b>	<b>661.416</b>	<b>849.279</b>	<b>808.708</b>	<b>-40.571</b>	<b>95%</b>
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	43.800	45.361	49.314	3.953	109%
-	Thu NSDP hưởng 100%	31.800	42.100	32.300	-9.800	77%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.000	3.261	17.014	13.753	522%
-	Các khoản huy động, đóng góp (nguồn tài trợ quy hoạch)		2.400			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	617.616	740.339	759.394	53.581	103%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	488.574	488.574	651.545	162.971	133%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	49.644	140.339	30.949	-109.390	22%
-	Thu bổ sung thực hiện các CTMTQG	79.398	111.426	76.900		
3	Thu từ nguồn thu để lại quản lý qua NS					
4	Thu kết dư		126			
5	Thu chuyển nguồn		63.453			
6	Thu cấp dưới nộp lên					
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách</u></b>	<b>661.416</b>	<b>836.248</b>	<b>808.708</b>	<b>-27.540</b>	<b>97%</b>
1	Tổng chi cân đối NSDP	580.680	677.570	729.126	50.152	108%
-	Chi đầu tư phát triển	57.928	61.477	74.135	12.658	121%
-	Chi thường xuyên	510.998	605.739	639.443	33.704	106%
-	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán tỉnh giao	1.400		1.404		
-	Dự phòng ngân sách	10.354	10.354	14.144	3.790	137%
2	Chi các chương trình mục tiêu	80.736	158.678	79.582		
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	79.398	157.340	76.900		
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.338	1.338	2.682		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi nộp ngân sách cấp trên					



BIỂU SỐ 02

**Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025**(Kèm theo Nghị quyết số **159**/NQ-HĐND ngày **20**/12/2024 của HĐND huyện Tam Đường)

ĐVT: 1.000 đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	CHIA RA	
			NS Huyện	NS xã, thị trấn
	<b>Tổng thu ngân sách địa phương (I+II)</b>	<b>808.708.000</b>	<b>698.169.266</b>	<b>110.538.734</b>
	<b>Thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>55.000.000</b>	<b>54.630.500</b>	<b>369.500</b>
	<b>Thu cân đối không bao gồm thu sử dụng đất</b>	<b>34.914.000</b>	<b>34.549.335</b>	<b>369.500</b>
<b>I</b>	<b>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG</b>	<b>49.314.000</b>	<b>48.944.500</b>	<b>369.500</b>
1	Thuế ngoài quốc doanh	26.200.000	26.200.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	
	- Thuế môn bài		0	
	- Thuế tài nguyên		0	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	
	- Thu khác ngoài quốc doanh		0	
2	Lệ phí trước bạ	4.000.000	3.862.500	137.500
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.300.000	1.300.000	
4	Phí và lệ phí	1.700.000	1.549.800	150.200
	- Phí, lệ phí trung ương	400.000	400.000	
	- Phí, lệ phí địa phương	1.300.000	1.149.800	150.200
5	Thu tiền sử dụng đất	18.000.000	18.000.000	
	- Ngân sách tỉnh hưởng	3.600.000	3.600.000	
	- Ngân sách huyện hưởng	14.400.000	14.400.000	
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	800.000	800.000	
7	Thu tiền thuế SD đất PNN			
7	Thu khác ngân sách	3.000.000	2.918.200	81.800
	- Ngân sách TW hưởng	1.335.000	1.335.000	
	- Ngân sách tỉnh hưởng	351.000	351.000	
	- Ngân sách địa phương hưởng	1.314.000	1.232.200	81.800
8	Thu cố định tại xã	0		
<b>II</b>	<b>THU BỔ SUNG TỬ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>759.394.000</b>	<b>649.224.766</b>	<b>110.169.234</b>
1	Bổ sung cân đối ngân sách	651.545.000	546.767.766	104.777.234
2	Bổ sung có mục tiêu	30.949.000	29.349.000	1.600.000
3	Bổ sung thực hiện các CTMTQG	76.900.000	73.108.000	3.792.000



BIỂU SỐ 03

**Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 157/2024/NQ-HĐND ngày 28/12/2024 của HĐND huyện Tam Thang)

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	Chi tiêu	Hiện chi giao	Dự toán năm 2025	Chi ra 2025		Ghi chú
				NS Huyện	NS xã	
	<b>Tổng chi ngân sách</b>		<b>808.708.000</b>	<b>498.149.266</b>	<b>110.538.734</b>	
<b>A</b>	<b>Chi cân đối ngân sách</b>		<b>729.128.000</b>	<b>622.379.266</b>	<b>106.746.734</b>	
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>		<b>74.135.000</b>	<b>71.090.000</b>	<b>3.045.000</b>	<b>Ban hành Nghị quyết riêng</b>
<b>1</b>	<b>Chi xây dựng bằng nguồn thu sử dụng đất</b>		<b>14.400.000</b>	<b>14.400.000</b>		
	Trong đó: Kinh phí đầu tư: lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và công tác thông kê, kiểm kê đất đai, thống kê sử dụng đất.		7.847.000	7.847.000		
<b>2</b>	<b>Chi xây dựng cơ bản tập trung</b>		<b>58.040.000</b>	<b>56.690.000</b>	<b>1.350.000</b>	
	Cán đầu ngân sách huyện		21.567.000	21.567.000		
	Nguồn đầu tư xây dựng huyện mình thu hút		36.317.000	34.967.000	1.350.000	
	Đầu tư phát triển hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung		156.000	156.000		
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>		<b>1.695.000</b>		<b>1.695.000</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên:</b>		<b>639.443.000</b>	<b>517.743.266</b>	<b>101.699.734</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quốc phòng</b>		<b>5.624.000</b>	<b>4.502.380</b>	<b>1.121.620</b>	Giao kinh phí về Ban chỉ huy quân sự huyện và UBND các xã, thị trấn
	- Kinh phí hỗ trợ quốc phòng địa phương, báo chí, Hội đồng GDQP, Kinh phí tuyên truyền, kỷ niệm ngày thành lập 22/12, thăm quân nhân, diễn tập phòng thủ dân sự, diễn tập ứng phó lụt bão và tìm kiếm cứu nạn, diễn tập PCCC và các nhiệm vụ		1.310.000	1.220.000	90.000	và Ban An ninh tập UPLB - TKCN 43 triệu đồng, và Nông trường đầu tập PCCC rừng 43 triệu đồng
	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm của dân quân tự vệ theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 30/6/2020		839.000	839.000		
	- Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP		112.000		112.000	
	- Kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ		3.363.000	2.443.380	919.620	Giao kinh phí về BCQS huyện và UBND các xã, thị trấn
			<b>5.561.000</b>	<b>800.000</b>	<b>4.763.000</b>	
<b>2</b>	<b>Chi an ninh</b>		<b>800.000</b>	<b>800.000</b>		Giao kinh phí về Công an huyện
	- Kinh phí an ninh địa phương (cả báo gồm kinh phí tuyên truyền và đưa người uy tín, già làng trưởng bản đi tham quan và hỗ trợ Kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện và xác nhận tình trạng cai nghiện, Kinh phí tổ liên gia		800.000	800.000		
	- Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng đối với người tham gia Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh		4.763.000		4.763.000	Giao kinh phí về UBND các xã, thị trấn
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>		<b>409.844.000</b>	<b>409.844.000</b>	<b>0</b>	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>		<b>403.078.000</b>	<b>403.078.000</b>	<b>0</b>	
	<b>* Phòng Giáo dục và đào tạo và các trường, trung tâm</b>	<b>1.325</b>	<b>393.823.100</b>	<b>393.823.100</b>	<b>-</b>	Chi các theo biểu số 3 ta kèm theo
	- Kinh phí chi lương và các khoản có tính chất lương: chi thường xuyên và chi khác, chi chuyên môn, nghiệp vụ và nhiệm vụ phát sinh trong năm sự nghiệp giáo dục		326.509.229	326.509.229		
	- Quỹ tiền thường theo ND 73/2024/NĐ-CP		11.792.871	11.792.871		
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ		18.547.000	18.547.000		
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú, trẻ em mầm non ở các xã, chuyển từ khu vực III sang khu vực I theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		304.000	304.000		
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3 - 4 - 5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ		3.694.000	3.694.000		
	- Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ		7.279.000	7.279.000		
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hệ ngành và hệ cần ngành theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTNXH-BV		2.039.000	2.039.000		
	- Kinh phí chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		1.891.000	1.891.000		
	- Kinh phí hỗ trợ tiền mua ăn tại cơ sở sự nghiệp giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		3.764.000	3.764.000		
	- Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động câu lạc bộ báo tin, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp các dân tộc trong trường học giai đoạn 2021-2025 theo Kết luận số 224-KL/TU ngày 18/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh		30.000	30.000		
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ		16.041.000	16.041.000		
	Hỗ trợ kinh phí hỗ trợ công tác xóa mù chữ theo Nghị quyết 57/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (Đã bao gồm kinh phí đi ủng thực hiện công tác xóa mù chữ thuộc chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)		1.028.000	1.028.000		

- Hỗ trợ kinh phí đầu tư dạy học dự phòng chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai		684.000	684.000	
- Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường vùng ĐBKK, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn về cơ sở vật chất các trường, lớp học thực hiện những trình duyệt đầu thông mới (Đã ban giám kinh phí theo 02/09/2024 để duy trì học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định số 1728/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh; kinh phí để ứng thực hiện các Chương trình MTQG)		4.554.000	4.554.000	Phân bổ chi tiêu sau
* Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL		1.867.900	1.867.900	Từ ngân sách huyện
* Phòng Lao động, TB và NH		93.000	93.000	
- Kinh phí thực hiện ND 81/2021/ND-CP của Chính phủ		93.000	93.000	
* Trung tâm giáo dục NN& GD TX		155.000	155.000	
- Kinh phí thực hiện ND 81/2021/ND-CP của Chính phủ		155.000	155.000	
* Phòng Nội vụ		2.585.000	2.585.000	-
Trong đó: - Quỹ thi đua khen thưởng giáo dục		2.583.000	2.583.000	
		6.766.000	6.766.000	0
<b>h Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</b>		921.000	921.000	-
* Trung tâm chính trị huyện	3	632.000	632.000	
- Mục phân bổ		632.000	632.000	
- Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP		24.000	24.000	
- Kinh phí tổ chức các hội nghị		180.000	180.000	
+ Kinh phí chi khắc phục vụ đào tạo		85.000	85.000	
* Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch của cấp thẩm quyền và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh		1.658.000	1.658.000	
+ Trung tâm chính trị huyện		1.069.000	1.069.000	
+ Phòng Nội vụ		493.000	493.000	
+ VP huyện ủy		96.000	96.000	
* Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND ngày 17/10/2023 của HĐND tỉnh về hỗ trợ cho cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và những người không hưởng lương, phụ cấp từ NSNN tham gia công tác đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng nghiệp vụ trên địa bàn tỉnh		300.000	300.000	
+ Trung tâm chính trị huyện		200.000	200.000	
+ Phòng Nội vụ		100.000	100.000	
* Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL		542.000	542.000	Từ ngân sách huyện
* Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục TX	20	3.345.000	3.345.000	-
- Mục phân bổ	19	3.125.000	3.125.000	
- Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP		172.000	172.000	
+ Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022	1	48.000	48.000	
<b>4 Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin</b>		5.335.000	5.335.000	1.404.000
* Biên chế	2	965.000	965.000	Giáo dục toàn về Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông
* Sự nghiệp VH thông tin và kinh phí tổ chức các lễ hội, các ngày lễ lớn (Trong đó SNVH, chợ đêm, lễ hội pu-taleng)		1.850.000	1.850.000	Giáo dục toàn về Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông
*Hỗ trợ kinh phí trưng bày sản phẩm OCOP, du lịch Pu Ta Leng		350.000	350.000	Giáo dục toàn về phòng Nông nghiệp & PTNT 20 tỷ, Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông, 320 tỷ
* Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện thông qua Đề án phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn huyện Tam Đường, giai đoạn 2020 - 2025 (Trong đó Chính phục định đồ quyền)		1.140.000	400.000	740.000
* Kinh phí hỗ trợ hoạt động của đội văn nghệ thôn bản theo Kết luận số 224-KL/TU ngày 18/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh		384.000		384.000
* Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2024		310.000	30.000	280.000
* Kinh phí BCD công tác gia đình, Ban chỉ đạo toàn dân ĐKNDĐSVHCS		60.000	60.000	Giáo dục toàn về phòng Văn hóa & TT
- Kinh phí thực hiện chuyển đổi số theo NQ số 09-NQ/TU ngày 25/02/2022		280.000	280.000	Giáo dục toàn về Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông
		963.000	963.000	0
<b>5 Chi sự nghiệp thể dục - thể thao</b>		158.000	158.000	0
Biên chế	1	158.000	158.000	
+ Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP		10.000	10.000	
* Nghiệp vụ TT, Đại hội TDTT		795.000	795.000	
		2.437.000	2.437.000	0
<b>6 Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình</b>		2.514.000	2.514.000	0
* Biên chế (bao gồm bồi dưỡng hiện vật)	15	2.514.000	2.514.000	Giáo dục toàn về Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông
- Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP		143.000	143.000	

* Hợp đồng theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	1	80.000	80.000		
* Kinh phí chi trả nhuận bút, lương đầu và hỗ trợ khác (đã bao gồm tiền điện sáng cột đài truyền thanh)		450.000	450.000		
* Kinh phí sửa chữa, nâng cấp, thay thế, mua sắm các thiết bị phục vụ công tác chuyên môn		150.000	150.000		
* Hỗ trợ kinh phí công thông tin điện tử và kênh truyền dữ liệu truyền hình trực tiếp		100.000	100.000		
<b>7 Chiếm bảo xã hội</b>		<b>22.871.000</b>	<b>22.547.000</b>	<b>324.000</b>	
- Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, KP cấp thẻ BHYT cho đối tượng BTXH		17.387.000	17.257.000	130.000	Giao dự toán về phòng Lao động TB vàXH và UBND các xã, TT
- Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng qua bưu điện		327.000	327.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
- Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng NCC với CM		1.084.000	1.084.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
- Kinh phí mua tăng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chủ của NSDP		1.400.000	1.400.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
- Thăm hỏi các đối tượng chính sách, viếng nghĩa trang, cứu trợ xã hội, đảm bảo xã hội khác và các nhiệm vụ khác		496.000	496.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND tỉnh		182.000		182.000	Giao dự toán về UBND các xã, thị trấn
- Kinh phí emper sacn no sư phụ sư trước sư trước sư trước DTTTS sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP		12.000		12.000	Giao dự toán về UBND các xã, thị trấn
- Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội		1.983.000	1.983.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
		<b>41.488.000</b>	<b>38.588.000</b>	<b>2.900.000</b>	
<b>8 Chi sự nghiệp kinh tế</b>		<b>500.000</b>	<b>500.000</b>		
<b>a Sự nghiệp nông, lâm nghiệp</b>					
- Khuyến nông, khuyến lâm, mô hình (Chỉ thực hiện đối với các sản phẩm chủ lực, Đề án, Nghị quyết của tỉnh theo hướng sản xuất hữu cơ, liên kết)		400.000	400.000		Giao DT về Trung tâm dịch vụ nông nghiệp
- Lâm nghiệp (Trồng cây 10/5)		100.000	100.000		Giao DT về Trung tâm dịch vụ nông nghiệp
		<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>0</b>	
<b>b Sự nghiệp giao thông</b>					
- Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp thường xuyên		4.000.000	4.000.000		Phân bổ chi tiết sau
		<b>2.000.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>0</b>	
<b>c Sự nghiệp thủy lợi</b>					
- Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp thường xuyên		2.000.000	2.000.000		Phân bổ chi tiết sau
		<b>4.200.000</b>	<b>2.900.000</b>	<b>1.300.000</b>	
<b>d Sự nghiệp môi trường</b>					
- Kinh phí chi báo vệ môi trường theo Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu; Kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường và Kinh phí giám sát môi trường; Kinh phí tập huấn, giám sát, kiểm tra, báo cáo HD các nhân kế hoạch BVMT, triển triển và nhiệm vụ khác		4.200.000	2.900.000	1.300.000	Giao dự toán về Phòng Tài nguyên & MT (trong đó kinh phí vệ sinh môi trường để giám sát số thu từ dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn NSNN trên địa bàn huyện) và UBND các xã, TT
<b>e Sự nghiệp kinh tế khác</b>		<b>7.075.000</b>	<b>7.075.000</b>	<b>0</b>	
+ Kinh phí điện chiếu sáng, vận hành và sửa chữa điện chiếu		1.100.000	1.100.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
+ Kinh phí Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn theo NQ 10/2023/NQ-HĐND ngày 20/5/2023		50.000	50.000		Giao dự toán về phòng Nông nghiệp & PTNT
+ Chi phí thẩm định giá, thuê tư vấn đầu thầu, đăng báo		195.000	195.000		Giao dự toán về Phòng Nông nghiệp và PTNT, 54 trđ, Trung tâm DVNN, 121 trđ Ban quản lý rừng phòng hộ 20 trđ
+ Kinh phí vệ sinh kinh phí vệ sinh trụ sở UBND, trung tâm Hội nghị, nhà khách Hoa Ban và nhà ăn huyện; vệ sinh Trụ sở Huyện ủy		140.000	140.000		Giao dự toán về Phòng Tài nguyên & MT
+ Kinh phí chăm sóc, duy trì cây xanh và trồng mới thay thế		500.000	500.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
+ Kinh phí phát triển hàng hóa tập trung theo đề án của huyện		1.500.000	1.500.000		Giao dự toán về Trung tâm Dịch vụ NN
+ Sự nghiệp kinh tế		3.590.000	3.590.000		
Trong đó	22	3.590.000	3.590.000		
* TT Phát triển quỹ đất	7	809.000	809.000		
* Trung tâm dịch vụ nông nghiệp ( đã bao gồm 148 triệu quỹ tiền thường theo NĐ 71/NĐ-CP)	15	2.781.000	2.781.000		
<b>f Theo các CT kinh tế và đặc thù ( hỗ trợ có mục tiêu)</b>		<b>8.546.000</b>	<b>8.546.000</b>	<b>-</b>	
- Hỗ trợ kinh phí thực hiện định giá đặc cụ thể theo các nhiệm vụ được ủy quyền tại Quyết định số 696/QĐ -UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh		499.000	499.000		Giao dự toán về Phòng Tài nguyên và MT
- Kinh phí sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở, mua sắm trang thiết bị, cải tạo, nâng cấp mở rộng xây mới hàng mục công trình trong dự án đầu tư xây dựng ( đã bao gồm kinh phí để ứng thực hiện các Chương trình MTQG)		4.100.000	4.100.000		Phân bổ chi tiết sau
+ Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (BSCMT)		2.179.000	2.179.000		Cấp bằng lĩnh chi tiêu cho UBND các xã thị trấn
+ Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Kế hoạch số 3360/KH-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh		1.768.000	1.768.000		Giao dự toán về Phòng Tài nguyên và MT
<b>g Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết</b>		<b>15.167.000</b>	<b>13.567.000</b>	<b>1.600.000</b>	
- Hỗ trợ thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025		6.421.000	6.421.000		Giao dự toán về Phòng Nông nghiệp và PTNT, 5.760 trđ, Trung tâm DVNN, 228 trđ, Ban quản lý rừng phòng hộ 433 trđ



- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	2.304.000	704.000	1.600.000	Giao dự toán về Ban Quản lý rừng phòng hộ và UBND các xã
- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	6.442.000	6.442.000		Giao dự toán về Trung tâm dịch vụ nông nghiệp
<b>9. Chi quản lý hành chính nhà nước</b>	<b>50.874.662</b>	<b>48.698.182</b>	<b>2.176.480</b>	
<b>1. Quản lý nhà nước</b>	<b>27.147.900</b>	<b>26.856.700</b>	<b>291.200</b>	
Bình chi được <b>trên năm 2025</b>	<b>19.495.000</b>	<b>19.495.000</b>	<b>0</b>	
<b>9.1 * Văn phòng HĐND-UBND</b>	<b>91</b>	<b>4.618.000</b>	<b>4.618.000</b>	
- Mức phân bổ	18	3.915.000	3.915.000	
- Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		203.000	203.000	
- Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	5	500.000	500.000	
<b>9.2 * Phòng Giáo dục &amp; Đào tạo</b>	<b>6</b>	<b>1.372.000</b>	<b>1.372.000</b>	
- Mức phân bổ		1.320.000	1.320.000	
- Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		52.000	52.000	
<b>9.3 * Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	<b>10</b>	<b>2.059.000</b>	<b>2.059.000</b>	
- Mức phân bổ		1.803.000	1.803.000	
- Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		91.000	91.000	
- Hỗ trợ kinh phí duy trì vận hành phần mềm quản lý và khai thác báo cáo ngân sách Tabmix, quản trị vận hành hệ thống Tabmix và một số nhiệm vụ khác		150.000	150.000	
- Kinh phí phục vụ công tác cấp giấy phép KD và các cuộc họp theo Kế hoạch 1717/KH-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu		15.000	15.000	
<b>9.4 * Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>	<b>9</b>	<b>1.497.000</b>	<b>1.497.000</b>	
- Mức phân bổ		1.439.000	1.439.000	
- Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		58.000	58.000	
<b>9.5 * Phòng Tài nguyên &amp; Môi trường</b>	<b>6</b>	<b>1.189.000</b>	<b>1.189.000</b>	
- Mức phân bổ		1.100.000	1.100.000	
- Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		59.000	59.000	
- Kinh phí kiểm tra, quản lý, xử lý vi phạm hành chính hoạt động khai thác khoáng sản		30.000	30.000	
<b>9.6 * Thanh tra huyện</b>	<b>4</b>	<b>1.143.000</b>	<b>1.143.000</b>	
- Mức phân bổ		1.053.000	1.053.000	
- Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		47.000	47.000	
- Kinh phí may trang phục thanh tra		43.000	43.000	
<b>9.7 * Phòng Lao động - TB&amp;XH</b>	<b>8</b>	<b>1.573.000</b>	<b>1.573.000</b>	
- Mức phân bổ		1.472.000	1.472.000	
- Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		81.000	81.000	
- Kinh phí Ban chỉ đạo vì sự tiến bộ phụ nữ và các BCD khác		20.000	20.000	
<b>9.8 * Phòng Văn hóa &amp; Thông tin</b>	<b>5</b>	<b>837.000</b>	<b>837.000</b>	
- Mức phân bổ		794.000	794.000	
- Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		43.000	43.000	
<b>9.9 * Phòng Nông nghiệp &amp; PTNT</b>	<b>9</b>	<b>1.908.000</b>	<b>1.908.000</b>	
- Mức phân bổ		1.809.000	1.809.000	
- Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		99.000	99.000	
<b>9.10 * Phòng Nội vụ</b>	<b>8</b>	<b>1.573.000</b>	<b>1.573.000</b>	
- Mức phân bổ		1.391.000	1.391.000	
- Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		82.000	82.000	
- Hỗ trợ tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước, Hội nghị biểu dương, vinh danh hình tiên tiến các cấp tiền tới Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ XI		120.000	120.000	
<b>9.11 * Phòng Tư pháp</b>	<b>4</b>	<b>965.000</b>	<b>965.000</b>	
- Mức phân bổ		704.000	704.000	
- Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		31.000	31.000	
- Hội đồng giáo dục pháp luật		50.000	50.000	
- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật		60.000	60.000	
- Kinh phí tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở		120.000	120.000	
<b>9.12 * Phòng Dân tộc</b>	<b>4</b>	<b>761.000</b>	<b>761.000</b>	
- Mức phân bổ		728.000	728.000	
- Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		33.000	33.000	
<b>9.13 * Ngoài định mức</b>		<b>7.652.900</b>	<b>7.361.700</b>	<b>291.200</b>
- Phụ cấp đại biểu HĐND	31	348.200	348.200	Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND (không bao gồm tiền may lễ phục); Kinh phí tham quan học tập của HĐND		1.650.000	1.650.000	Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
- Kinh phí tiếp dân theo Quyết định 39/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu, Kinh phí may trang phục tiếp dân		50.000	50.000	Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
- Kinh phí rà soát văn bản theo QĐ 26/2012 của UBND		30.000	30.000	Giao dự toán về phòng Tư pháp

- Kinh phí theo dõi thi hành pháp luật và Kinh phí quản lý nhà nước về thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính		50.000	50.000		Giao dự toán về phòng Tư pháp
- Kinh phí thực hiện đề án bảo vệ môi trường		20.000	20.000		Giao dự toán về phòng Tư pháp
- Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính QĐ 24/QĐ-UBND tỉnh Lai Châu		40.000	40.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
- Kinh phí cải cách hành chính		25.000	25.000		Giao dự toán về phòng Nội vụ
- Kinh phí bổ phân một cửa theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 10/3/2020 của HĐND tỉnh (Sinh hoạt phí và may trang phục và chi phí khác)		343.200	52.000	291.200	Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND huyện và UBND các xã, thị trấn
- Kinh phí thực hiện chính sách người uy tín tại thôn, bản		286.500	286.500		Giao dự toán về phòng Dân tộc
- Kinh phí Ban chỉ đạo ISO		30.000	30.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
- Kinh phí thực hiện quảng bá sản phẩm, sáng kiến kinh nghiệm		10.000	10.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
- Kinh phí hoạt động ban an toàn giao thông		50.000	50.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
- Quy mô nuôi nhốt tương đương của huyện, chấm dứt sự tồn tại		2.500.000	2.500.000		Giao dự toán về phòng Nội vụ
- Kinh phí hoạt động kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm		20.000	20.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
- Đặc thù VP HĐND - UBND huyện		2.200.000	2.200.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
<b>b Nguồn sách Đảng</b>		<b>17.427.962</b>	<b>15.592.682</b>	<b>1.835.280</b>	
- Mục phân bổ đã bao gồm phụ cấp báo cáo viên	30	8.151.000	8.151.000		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		345.000	345.000		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
- Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	4	400.000	400.000		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
- Quản trị nghị quyết, sơ đồ kết, họp các ban		115.000	115.000		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
<b>* Chi hoạt động đặc thù khác</b>		<b>8.416.962</b>	<b>6.581.682</b>	<b>1.835.280</b>	
- Chi khác (Kinh phí BCD công tác tôn giáo)		200.000	200.000		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
- Kinh phí hỗ trợ cốt cán đặc thù		20.000	20.000		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
- Hỗ trợ tổ công tác tuyên truyền, vận động giải quyết vướng mắc khó khăn trong triển khai thực hiện các chương trình, dự án trên địa bàn huyện		20.000	20.000		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
- Kinh phí bảo vệ sức khỏe, thăm viếng, chúc tết theo NQ 70/2023/NQ-HĐND tỉnh		200.000	200.000		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
- Kinh phí Ban chỉ đạo 35		253.000	253.000		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
- Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ		70.000	70.000		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
- Kinh phí thực hiện chỉ thị 05 học tập làm việc theo tấm gương HCM		70.000	70.000		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
- Kinh phí tổ chức Đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2023-2030		3.472.000	1.823.720	1.649.280	Giao dự toán về các cơ quan, UBND các xã, thị trấn
<i>Trong đó: Văn phòng Huyện ủy</i>		<i>1.684.720</i>	<i>1.684.720</i>		<i>Trong đó: Kinh phí đặc thù chi trả: Ban tổ chức 6 tỷ; Ban tuyên giáo 7 tỷ; Ban Dân vận 6 tỷ; UBKT 6 tỷ; Văn phòng Huyện ủy 7 tỷ; Kinh phí số khác đại hội đảng bộ huyện 1.622,72 tỷ</i>
- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp		8.000	8.000		
- Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông		9.000	9.000		
- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDĐX		8.000	8.000		
- Trung tâm phát triển quỹ đất		7.000	7.000		
- Văn phòng HĐND - UBND huyện		10.000	10.000		
- Phòng Lao động-TBXH		6.000	6.000		
- Phòng NN và PTNT		7.000	7.000		
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng		7.000	7.000		
- Phòng Văn hóa & Thông tin		6.000	6.000		
- Phòng Tài chính-Kế hoạch		8.000	8.000		
- Thanh tra		6.000	6.000		
- Phòng Dân tộc		6.000	6.000		
- Phòng Giáo dục và Đào tạo		6.000	6.000		
- Phòng Tài nguyên và Môi trường		7.000	7.000		
- Phòng Nội vụ		7.000	7.000		
- Ủy ban mặt trận tổ quốc		6.000	6.000		
- Huyện đoàn		6.000	6.000		
- Hội Liên hiệp phụ nữ		6.000	6.000		
- Hội Nông dân		7.000	7.000		
- Hội Cựu chiến binh		6.000	6.000		
- Kinh phí mua trang phục theo Quy định 08-QĐ/TU ngày 26/3/2018 của Tỉnh ủy Lai Châu		66.000	66.000		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
- Hỗ trợ kinh phí cơ sở Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW (bao gồm đại biểu)	180	206.500	206.500		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
<i>Trong đó: Văn phòng Huyện ủy</i>		<i>26</i>	<i>42.000</i>	<i>42.000</i>	<i>Trong đó: Ban tổ chức 4 tỷ; Ban tuyên giáo 4,5 tỷ; Ban Dân vận 3,5 tỷ; UBKT 3,5 tỷ; Văn phòng Huyện ủy 26,5 tỷ (đã bao gồm kinh phí đại biểu)</i>
- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp		10	9.200	9.200	
- Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông		19	13.200	13.200	
- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDĐX		13	11.200	11.200	
- Trung tâm phát triển quỹ đất		9	8.200	8.200	
- Văn phòng HĐND - UBND huyện		23	13.200	13.200	
- Phòng Lao động-TBXH		4	6.700	6.700	
- Phòng NN và PTNT		9	7.700	7.700	

- Phòng Kinh tế và hạ tầng	7	7.200	7.200	
- Phòng Văn hóa & Thông tin	4	6.700	6.700	
- Phòng Tài chính-Kế hoạch	13	10.700	10.700	
- Thanh tra	4	6.200	6.200	
- Phòng Dân tộc	3	3.700	3.700	
- Phòng Giáo dục và đào tạo	7	7.700	7.700	
- Phòng Tư pháp và MT	7	7.700	7.700	
- Phòng NN và PTNT	6	7.700	7.700	
- Ủy ban mặt trận tổ quốc	4	6.200	6.200	
- Huyện đoàn	6	7.700	7.700	
- Hội Liên hiệp phụ nữ	3	3.700	3.700	
- Hội Nông dân	6	7.700	7.700	
- Hội Cựu chiến binh	4	6.200	6.200	
<b>Kinh phí Phụ cấp cấp uỷ theo QĐ 169-QĐ/TW</b>		<b>731.262</b>	<b>731.262</b>	<b>0</b>
<b>Trung tâm Văn phòng Huyện ủy</b>	<b>31</b>	<b>334.000</b>	<b>334.000</b>	
- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3	23.272	23.272	
- Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	3	23.272	23.272	
- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDĐX	3	23.272	23.272	
- Trung tâm phát triển quỹ đất	1	8.424	8.424	
- Văn phòng HĐND - UBND huyện	4	33.036	33.036	
- Phòng NN và PTNT	2	16.848	16.848	
- Phòng Kinh tế và hạ tầng	1	8.424	8.424	
- Phòng Tài chính-Kế hoạch	2	16.848	16.848	
- Thanh tra	1	8.424	8.424	
- Phòng Giáo dục và đào tạo	1	3.310	3.310	
- Phòng NN và PTNT	1	8.424	8.424	
- Phòng Dân tộc	1	8.424	8.424	
- Hội Cựu chiến binh	1	8.424	8.424	
- Dự trữ ngân sách Đảng		2.150.000	2.150.000	Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
- Kinh phí sửa chữa ô tô và chi khác		150.000	150.000	Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
- Kinh phí công tác viên theo HD 167-HD/BTGTW		112.000	112.000	Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
- XD và thẩm định văn bản theo quy định 08-QĐ/TU ngày 26/3/2018		150.000	150.000	Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
- Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hàng tháng đối với đảng viên được tặng Huy hiệu Đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022		186.000		186.000
- Kinh phí Dịch vụ truyền hình Hội nghị (NGN)		79.200	79.200	Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị phòng họp huyện ủy		280.000	280.000	Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
<b>g. Khối đoàn thể, các tổ chức xã hội</b>	<b>22</b>	<b>6.248.800</b>	<b>6.248.800</b>	
<b>9.1 * Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc</b>	<b>5</b>	<b>1.452.800</b>	<b>1.452.800</b>	
- Mức phân bổ		1.176.000	1.176.000	
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		48.000	48.000	
- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo và chi khác		70.000	70.000	
<b>* Chi ngoài định mức</b>		<b>158.800</b>	<b>158.800</b>	
- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội		20.000	20.000	
- Phụ cấp theo QĐ 33/2014/QĐ-TTg		28.800	28.800	
- Kinh phí hoạt động của Ban tư vấn thuộc UBMT tổ quốc Việt Nam		25.000	25.000	
- Kinh phí Ban chỉ đạo người viết đảng hàng Việt		15.000	15.000	
Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"		20.000	20.000	
- Hỗ trợ chế độ đơn tiếp, thăm hỏi theo QĐ 04/2024/QĐ-TTg		50.000	50.000	
<b>9.2 * Huyện Đoàn</b>	<b>4</b>	<b>1.097.000</b>	<b>1.097.000</b>	
- Mức phân bổ		796.000	796.000	
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		36.000	36.000	
- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo, hoạt động các phong trào đoàn		80.000	80.000	
- Kinh phí hỗ trợ tổ chức đơn đoàn viên, quản nhân hoàn thành nghĩa vụ và về địa phương		40.000	40.000	
- Hội Cựu Thanh niên xung phong		20.000	20.000	
- Hội liên hiệp thanh niên và hội đồng đội		30.000	30.000	
<b>* Chi ngoài định mức</b>		<b>95.000</b>	<b>95.000</b>	
- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội		15.000	15.000	
- Đại hội cháu ngoan Bác Hồ lần thứ XI năm 2025		80.000	80.000	
<b>9.3 * Hội Liên hiệp phụ nữ</b>	<b>4</b>	<b>1.074.000</b>	<b>1.074.000</b>	
- Mức phân bổ		907.000	907.000	
- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		42.000	42.000	
- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo, hoạt động các phong trào		80.000	80.000	
<b>* Chi ngoài định mức</b>		<b>45.000</b>	<b>45.000</b>	
- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội		15.000	15.000	
- Kinh phí thực hiện đề án phụ nữ		30.000	30.000	

<b>9.4 * Hội Nông dân</b>	<b>4</b>	<b>1.117.000</b>	<b>1.117.000</b>	
- Mức phân bổ		948.000	948.000	
- Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		44.000	44.000	
- Kinh phí Ban chỉ đạo thực hiện kết luận 81		10.000	10.000	
- Hỗ trợ kinh phí hội nghị cơ sở, tổng kết, đổi mới, các hội thi, hội thảo (đi bao gồm kinh phí thực hiện Kết luận 61)		100.000	100.000	
<b>* Chi ngoài định mức</b>		<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	
- Hoạt động giám sát, phân tích xã hội		15.000	15.000	
<b>9.5 * Hội Cựu Chiến binh</b>	<b>3</b>	<b>817.000</b>	<b>817.000</b>	
- Mức phân bổ		632.000	632.000	
- Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		30.000	30.000	
- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội nghị...		120.000	120.000	Đi bao gồm Giáp mặt, tọa đàm nhân kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước (1974/1975-Một/2023)
<b>* Chi ngoài định mức</b>		<b>35.000</b>	<b>35.000</b>	
- Hội nạn nhân ghen nhiễm chất độc da cam		20.000	20.000	
- Hoạt động giám sát, phân tích xã hội		15.000	15.000	
<b>9.6 * Hội Chữ thập đỏ</b>	<b>2</b>	<b>561.000</b>	<b>561.000</b>	
- Mức phân bổ		368.000	368.000	
- Quỹ tiền thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		23.000	23.000	
- Kinh phí tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo và hoạt động đặc thù và một số nhiệm vụ khác		75.000	75.000	
- Kinh phí hỗ trợ thực hiện tuần màu, hành trình đỏ, tìm vịnh biển xanh		95.000	95.000	
		<b>130.000</b>	<b>130.000</b>	
<b>9.7 Hoạt động các hội</b>				
- Hội khuyến học: kinh phí tổ chức Đại hội khuyến học các		50.000	50.000	Giáo dục training và phòng Giáo dục
- Hội Văn học nghệ thuật		20.000	20.000	Giáo dục training và phòng Văn hóa & TT
- Hội Cựu giáo chức		20.000	20.000	Giáo dục training và phòng Giáo dục
- Hội người cao tuổi		20.000	20.000	Giáo dục training và UBMTTQ
- Hội Luật gia		20.000	20.000	Giáo dục training và phòng Tư pháp
<b>10 Chi ngân sách xã</b>		<b>89.060.634</b>	<b>89.060.634</b>	
<b>11 Chi khác</b>		<b>4.428.704</b>	<b>4.428.704</b>	
- Kinh phí ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn (đi bao gồm người chấp hành xong án phạt tù)		1.500.000	1.500.000	Ngân hàng chính sách xã hội
- Kinh phí hỗ trợ công tác thu ngân sách, Ban chỉ đạo chống thất thu ngân sách		100.000	100.000	Chi cục thuế khu vực thành phố Lai Châu - Tản Dương
- Kinh phí Ban chỉ huy PCCC		15.000	15.000	Giáo dục training và Phòng NN
- Kinh phí hỗ trợ chỉ bộ trưởng PITDT nội trú huyện tổ chức Đại hội chi bộ điểm		15.000	15.000	Training PITDT nội trú huyện
- Kinh phí hỗ trợ hội nông dân theo ND 73/2023/NĐ-CP		300.000	300.000	Phân bổ chi tiết sau
- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ (CCTL, ND 76.....)		2.498.704	2.498.704	Phân bổ chi tiết sau
<b>III Chính sách lồng ghép đưa vào địa phương giao với dự toán tính giao</b>		<b>1.404.000</b>	<b>1.404.000</b>	
- Kinh phí để CCTL		984.000	984.000	
- Kinh phí để đầu tư xây dựng cơ bản và thực hiện chương trình Nông thôn mới		420.000	420.000	
<b>IV Dự phòng</b>		<b>14.144.000</b>	<b>12.142.000</b>	<b>2.002.000</b>
<b>B Chi bổ sung và mục tiêu</b>		<b>79.582.000</b>	<b>75.790.000</b>	<b>3.792.000</b>
<b>I Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ văn sự nghiệp</b>		<b>2.682.000</b>	<b>2.682.000</b>	<b>-</b>
<b>I</b>				
1 Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		2.682.000	2.682.000	Giáo dục training và Ban quản lý rừng phòng hộ
<b>II Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia</b>		<b>76.900.000</b>	<b>73.108.000</b>	<b>3.792.000</b>
<b>I Chương trình MTOG Xây dựng nông thôn mới</b>		<b>23.756.000</b>	<b>19.964.000</b>	<b>3.792.000</b>
- Văn đầu tư		19.783.000	19.783.000	Có Nghị quyết riêng
- Văn sự nghiệp		3.973.000	181.000	3.792.000
2 Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		53.144.000	53.144.000	
- Văn đầu tư		53.144.000	53.144.000	Có Nghị quyết riêng














  
**BIỂU SỐ 11b**  
**Dự toán thu ngân sách khối xã, thị trấn năm 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của HĐND huyện Tam Dao)*

ĐVT: 1.000 đồng

ST T	NỘI DUNG THU	Tổng thu NS 2025	Chi tiết các xã, thị trấn													Chi chủ
			Thị trấn	Sơn Bình	Công Mã	Tả Lạng	Hồ Thâu	Bản Hòa	Nông Năng	Bình Lư	Nà Tam	Thị trấn TB	Bản Bò	Khau Hà	Bản Giang	
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH</b>	<b>110.538.734</b>	<b>7.494.673</b>	<b>7.664.946</b>	<b>8.195.285</b>	<b>8.764.986</b>	<b>9.412.107</b>	<b>8.068.927</b>	<b>7.654.694</b>	<b>9.678.503</b>	<b>8.870.981</b>	<b>8.919.002</b>	<b>8.993.937</b>	<b>9.374.278</b>	<b>7.446.415</b>	
<b>I</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG</b>	<b>369.500</b>	<b>16.800</b>	<b>21.000</b>	<b>15.800</b>	<b>15.800</b>	<b>14.800</b>	<b>14.800</b>	<b>17.900</b>	<b>28.500</b>	<b>11.600</b>	<b>162.800</b>	<b>19.000</b>	<b>14.800</b>	<b>15.900</b>	
	Lệ phí trước bạ	137.500	8.400	10.500	2.100	1.300	5.300	5.300	2.600	7.400	0	84.000	7.400	0	3.200	
	Phụ lệ phí	150.200	4.200	8.400	9.500	5.000	6.300	4.200	5.300	15.800	2.100	73.500	5.300	5.300	5.300	
	Thu khác	81.800	4.200	2.100	4.200	9.500	3.200	5.300	10.000	5.300	9.500	5.300	6.300	9.500	7.400	
<b>II</b>	<b>THU TRỢ CẤP</b>	<b>110.169.234</b>	<b>7.477.873</b>	<b>7.643.946</b>	<b>8.179.485</b>	<b>8.749.186</b>	<b>9.397.307</b>	<b>8.054.127</b>	<b>7.636.794</b>	<b>9.650.003</b>	<b>8.859.381</b>	<b>8.756.202</b>	<b>8.974.937</b>	<b>9.359.478</b>	<b>7.430.515</b>	
<b>1</b>	Bổ sung cân đối	104.777.234	7.078.873	7.443.946	8.179.485	8.749.186	7.960.307	7.535.127	7.237.794	9.051.003	8.797.381	8.756.202	8.375.937	8.760.478	6.851.515	
<b>2</b>	Bổ sung có mục tiêu	1.690.000					1.038.000	120.000			62.000			200.000	180.000	
<b>3</b>	Bổ sung có mục tiêu thực hiện CNTT/QC	3.792.000	399.000	200.000	0	0	399.000	399.000	399.000	599.000	0	0	599.000	399.000	399.000	







STT	NỘI DUNG	Tổng chi NS	Chi tiết các chỉ tiêu															
			Khảo sát	Sơ cứu	Đánh giá	Tư vấn	Hà Thủ	Đào tạo	Thảo luận	Đánh giá	Nà Tràn	Thị trấn TB	Hà Nội	Khảo sát	Hà Giang			
	TỔNG CHI NS (A+B+C+D)	116.838.734	7.094.673	7.664.681	8.161.285	8.764.986	9.412.187	8.068.977	7.664.684	8.078.803	8.370.581	8.915.002	8.993.937	9.374.278	7.446.415			
A	Chi đầu tư phát triển	105.148.734	2.095.673	2.404.581	3.195.285	3.764.986	7.975.187	7.549.977	7.255.694	9.079.803	8.808.581	8.915.002	8.994.937	8.775.278	6.887.415			
1	Chi tư vấn chuyên ngành	1.550.000		300.000							790.000	300.000						
2	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	1.095.000			563.000						563.000							
B	Khảo sát thị trường xuyên (E+H)	80.630.896	6.946.673	7.034.646	7.680.285	8.038.986	8.038.986	8.119.187	7.401.977	7.113.694	8.901.803	7.446.981	8.450.937	8.603.278	6.732.415			
1	Khảo sát tư vấn	6.248.811	5.724.685	5.922.119	5.994.028	6.385.144	6.475.908	6.662.285	6.583.671	6.944.688	8.068.683	6.740.212	6.513.047	6.566.604	5.997.690			
2	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	74.382.085	112.179	492.233	666.128	473.114	479.754	476.307	455.640	502.811	428.443	497.470	507.876	434.124	496.522			
3	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	74.382.085	112.179	492.233	666.128	473.114	479.754	476.307	455.640	502.811	428.443	497.470	507.876	434.124	496.522			
4	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	43.000	3.000	4.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	4.000	3.000	3.000	3.000	3.000			
5	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	12.000																
6	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	63.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000			
7	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	246.000	11.000	14.000	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200			
8	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	325.000	24.000	29.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000			
9	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	402.800	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920			
H	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	680.000	80.000	24.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000			
1	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	19.400.538	1.296.998	1.382.827	1.486.265	1.653.842	1.340.189	1.339.642	1.230.423	1.588.805	1.438.978	1.709.799	1.718.890	1.737.274	1.138.564			
2	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	2.539.924	195.540	162.700	173.760	182.340	193.230	177.779	174.800	194.790	169.890	183.040	177.400	162.700	191.000			
3	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	26.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000			
4	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000			
5	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	300.000	23.000	40.000	15.000	39.000												
6	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	834.000	55.500	58.500	66.000	67.000	68.000	69.500	70.500	72.000	73.000	74.500	75.500	76.000	77.500			
7	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	291.200	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400			
8	Chi đầu tư nghiên cứu và phát triển	50.000																

*[Handwritten signature]*







**BIỂU SỐ 3.2**

Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025  
(Kèm theo Nghị quyết số **A57** /NQ-HĐND ngày **20**/12/2024 của HĐND huyện Tam Đường)

STT	Nội dung	ĐVT	Dự toán (Đơn vị tính: Triệu đồng)	Đơn vị thực hiện
<b>TỔNG CỘNG</b>				
			<b>310</b>	
<b>1</b>	<b>Cấp huyện thực hiện</b>		<b>30</b>	
-	Nhiệm vụ 4: Hỗ trợ học nghề du lịch		30	Phòng văn hóa
<b>2</b>	<b>Cấp xã thực hiện</b>		<b>280</b>	
-	Nhiệm vụ 1: Hằng năm, phân đầu mỗi dân tộc được bảo tồn ít nhất 01 di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp, trong đó ưu tiên: Lễ hội, chữ viết, ẩm thực, trang phục, nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian: Hỗ trợ tổ chức lễ hội		240	
+	Lễ hội Tủ cái dân tộc Dao	Lễ hội	80	UBND xã Hồ Thầu
+	Lễ hội Nhảy lửa dân tộc Dao	Lễ hội	80	UBND xã Hồ Thầu
+	Lễ hội Bun Vóc Nặm dân tộc Lào	Lễ hội	80	UBND xã Nà Tâm
-	Nhiệm vụ 2: Bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; 02 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; xây dựng 03 hồ sơ khoa học đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; xây dựng bộ sưu tập hiện vật và phim tư liệu vùng văn hóa các dân tộc cư trú thành công đồng phục vụ công tác trưng bày chuyên đề gắn với phát triển du lịch: Bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể đã xây dựng hồ sơ đề nghị BVHTTDL công nhận là VHPVT quốc gia; Thực hành trình diễn di sản phục vụ khách tham quan, tìm hiểu, thưởng ngoạn		40	
+	Thực hành trình diễn Nghề dệt dân tộc Lự	Di sản	20	UBND xã Bàn Hôn
+	Thực hành lễ hội Tủ cái dân tộc Dao	Di sản	20	UBND xã Hồ Thầu

**BIỂU SỐ 04****Dự toán thu ngân sách Nhà nước theo lĩnh vực năm 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 157 /NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của HĐND huyện Tam Đường)**Đơn vị: Triệu đồng*

S TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>48.100</b>	<b>45.361</b>	<b>55.000</b>	<b>49.314</b>	<b>114%</b>	<b>109%</b>
1	Thuế ngoài quốc doanh	33.958	33.958	26.200	26.200	77%	77%
2	Lệ phí trước bạ	5.262	5.262	4.000	4.000	76%	76%
3	Phí và lệ phí	2.205	1.525	1.700	1.300	77%	85%
	- Phí, lệ phí trung ương	680		400		59%	
	- Phí, lệ phí địa phương	1.525	1.525	1.300	1.300	85%	85%
4	Thu tiền sử dụng đất	1.577	1.261	18.000	14.400	1142%	1142%
	- Ngân sách tỉnh hưởng	315		3.600		1142%	
	- Ngân sách huyện hưởng	1.261	1.261	14.400	14.400	1142%	1142%
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.073	1.073	1.300	1.300	121%	121%
6	Thu tại xã	162	162	0	0		
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	800	800	800	800	100%	100%
8	Thu khác ngân sách	3.063	1.320	3.000	1.314	98%	100%
	- Ngân sách TW hưởng	1.473		1.335		91%	
	- Ngân sách tỉnh hưởng	271		351		130%	
	- Ngân sách huyện hưởng	1.320	1.320	1.314	1.314	100%	100%





BIỂU SỐ 05

Dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 theo cơ cấu  
(Căn theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2		3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	661.416	808.708	147.292	122%
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	580.680	729.126	148.446	126%
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	57.928	74.135	16.207	128%
1	Chi đầu tư cho các dự án	57.928	74.135	16.207	128%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.262.538.000	3.262.538.000	-	100%
	<i>Trong đó: Chi theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.000	14.400	2.400	120%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	490	1.695	1.205	
2	do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
2	Chi đầu tư phát triển khác			-	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	510.998	639.443	128.445	125%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	310.140	409.844	99.704	132%
2	Chi khoa học và công nghệ			-	
<b>III</b>	<b>Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán tỉnh giao</b>	1.400	1.404	4	
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	10.354	14.144	3.790	137%
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	80.736	79.582	(1.154)	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	79.308	76.900	(2.498)	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	28.113	23.756	(4.357)	
2	Chương trình phát triển KT-NH vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng và miền núi	51.285	53.144		
3	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững - CT 135			-	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	1.338	2.682	1.344	
1	Dự phòng ngân sách tỉnh			-	
2	KP xây dựng nông thôn mới			-	
3	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện Thông báo số 479/TB/TU (Dự án sản vật đồng huyện)			-	
4	KP khai thương sả đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018			-	
5	KP thực hiện nông thôn mới - vẫn trái phiếu phủ			-	
1	Kinh phí thực hiện CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	1.338	2.682	1.344	
2	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa đường nội; sửa chữa các bồn Trống tiền xã Hòa Giang			-	
3	KP phân bổ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh xây dựng nông thôn mới			-	
4	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội			-	
<b>C</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			-	
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			-	

**BIỂU SỐ 06**

**Cân đối thu, chi ngân sách địa phương cấp huyện và cấp xã năm 2025**  
 (Kèm theo Nghị quyết số **157**/NQ-HDND ngày **20** /12/2024 của HDND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>661.065</b>	<b>849.279</b>	<b>808.708</b>	<b>88%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	43.449	45.361	49.314	107%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	617.616	740.339	759.394	97%
-	Thu bổ sung cân đối	488.574	488.574	651.545	113%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	49.644	140.339	30.949	24%
-	Thu bổ sung thực hiện các CTMTQG	79.398	111.426	76.900	
3	Thu kết dư		126		0%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		63.453		0%
5	Thu bổ sung từ NS cấp dưới nộp lên				
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>661.065</b>	<b>640.159</b>	<b>808.708</b>	<b>111%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	580.065	561.938	698.169,3	110%
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	81.000	78.221	110.538,7	114%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>81.351</b>	<b>72.095</b>	<b>110.538,7</b>	<b>104%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	351	579	369,5	106%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	81.000	71.516	110.169,2	104%
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>81.351</b>	<b>72.095</b>	<b>110.538,7</b>	<b>114%</b>

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.



**BIỂU SỐ 07**

**Dự toán thu ngân sách trên địa bàn cấp xã năm 2025 theo từng lĩnh vực**  
(Kèm theo Nghị quyết số **157**/NQ-HĐND ngày **20**/12/2024 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm		
				1. Lệ phí trước bạ	2. Thu phí, lệ phí	3. Thu khác
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>369.500</b>	<b>369.500</b>	<b>137.500</b>	<b>150.200</b>	<b>81.800</b>
1	UBND xã Thèn Sìn	16.800	16.800	8.400	4.200	4.200
2	UBND xã Sơn Bình	21.000	21.000	10.500	8.400	2.100
3	UBND xã Giang Ma	15.800	15.800	2.100	9.500	4.200
4	UBND xã Tả Lèng	15.800	15.800	1.300	5.000	9.500
5	UBND xã Hồ Thầu	14.800	14.800	5.300	6.300	3.200
6	UBND xã Bàn Hòn	14.800	14.800	5.300	4.200	5.300
7	UBND xã Nùng Năng	17.900	17.900	2.600	5.300	10.000
8	UBND xã Bình Lư	28.500	28.500	7.400	15.800	5.300
9	UBND xã Nà Tâm	11.600	11.600		2.100	9.500
10	UBND xã Thị Trấn TĐ	162.800	162.800	84.000	73.500	5.300
11	UBND xã Bàn Bò	19.000	19.000	7.400	5.300	6.300
12	UBND xã Khun Há	14.800	14.800		5.300	9.500
13	UBND xã Bàn Giang	15.900	15.900	3.200	5.300	7.400

BIỂU SỐ 08

Dự toán chi ngân sách cấp huyện, cấp xã năm 2025 theo cơ cấu

(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HDND ngày 20/12/2024 của HDND huyện Tam Đường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>808.708</b>	<b>698.169,3</b>	<b>110.538,7</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>729.126</b>	<b>622.379</b>	<b>106.747</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>74.135</b>	<b>71.090</b>	<b>3.045</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	74.135	71.090	3.045
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	14.400	14.400	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.695		1.695
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>639.443</b>	<b>537.742,3</b>	<b>101.699,73</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	409.844	310.140	
<b>III</b>	<b>Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán tỉnh giao</b>	<b>1.404</b>	<b>1.404</b>	
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>14.144</b>	<b>12.143</b>	<b>2.002</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>79.582</b>	<b>75.790</b>	<b>3.792</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>76.900</b>	<b>73.108</b>	<b>3.792</b>
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	23.756	19.964	3.792
2	Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	53.144	53.144	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.682</b>	<b>2.682</b>	<b>0</b>
1	<b>Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ vốn sự nghiệp</b>	<b>2.682</b>	<b>2.682</b>	<b>0</b>
1.3	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	2.682	2.682	
<b>C</b>	<b>CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>			

BIỂU SỐ 9

**Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực năm 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **157**/NQ-HĐND ngày **20**/12/2024 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	l
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>808.708</b>
A	<b>CHI BÓ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>	<b>110.539</b>
B	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>622.379</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển (2)</b>	<b>71.090</b>
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>537.743</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	409.844
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	4.502
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	800,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	3.655
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.437
-	Chi thể dục thể thao	963
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	38.588
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	48.978
-	Chi bảo đảm xã hội	22.547
-	Chi thường xuyên khác	4.429
III	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)</b>	
IV	<b>Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán tỉnh giao</b>	<b>1.404</b>
V	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>12.142</b>
VI	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác</b>	
C	<b>CHI TỬ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>	
D	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC TỬ BỘI THU NSDP</b>	
E	<b>CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG</b>	<b>73.108</b>
F	<b>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC</b>	<b>2.682</b>
G	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

**BIỂU SỐ 10**


**Dự toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **157**/NQ-HDND ngày **20**/12/2024 của HDND huyện Tam Đường)

Đơn vị: 1.000 đồng




STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>678.265.481</b>	<b>71.090.000</b>	<b>517.880.662</b>	<b>12.143.000</b>	<b>3.862.819</b>	<b>73.108.000</b>	<b>72.927.000</b>	<b>181.000</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>518.242.662</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>181.000</b>	<b>0</b>	<b>181.000</b>	<b>0</b>
1	Văn phòng Huyện uỷ	15.187.920		15.187.920						
2	Văn phòng HDND-UBND	9.037.096		9.037.096						
3	Phòng Lao động TB&XH	24.225.700		24.225.700						
4	Phòng Nội vụ	7.299.124		7.299.124						
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.094.548		2.094.548						
6	Phòng Văn hoá - Thông tin	959.700		959.700						
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	8.200.548		7.838.548			181.000		181.000	
8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	3.209.624		3.209.624						
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	6.510.700		6.510.700						
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5.583.860		5.583.860						
11	Thanh tra huyện	1.163.624		1.163.624						
12	Phòng Tư pháp	1.085.000		1.085.000						
13	Phòng Dân tộc	1.067.624		1.067.624						
14	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.485.000		1.485.000						
15	Huyện đoàn	1.110.700		1.110.700						
16	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.085.700		1.085.700						
17	Hội Nông dân	1.131.700		1.131.700						
18	Hội cựu chiến binh	837.624		837.624						
19	Trung tâm chính trị	2.190.000		2.190.000						

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
20	Trung tâm Phát triển quỹ đất	832.624		832.624						
21	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục TX	3.544.472		3.544.472						
22	Hội chữ thập đỏ	561.000		561.000						
23	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11.614.472		11.614.472						
24	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	8.272.472		8.272.472						
25	Quốc phòng an ninh	0		0						
	- Ban chỉ huy quân sự huyện	4.502.380		4.502.380						
	- Công An huyện	800.000		800.000						0
26	Ban quản lý rừng phòng hộ	1.157.000		1.157.000						
27	Ngân hàng chính sách xã hội	1.500.000		1.500.000			0			
30	Ban quản lý dự án	0		0			0			
29	Chi cục thuế khu vực thành phố Lai Châu - Tam Đường	100.000		100.000			0			
30	Trường PTDT nội trú huyện	15.000		15.000			0			
32	UBND các xã, thị trấn	2.179.000		2.179.000			0			
33	Trường MN Bàn Bo	9.148.345		9.148.345			0			
34	Trường MN xã Sơn Bình	11.205.323		11.205.323			0			
35	Trường MN Nà Tăm	7.109.364		7.109.364			0			
36	Trường MN xã Bình Lư	8.190.815		8.190.815			0			
37	Trường MN Thị Trấn Tam Đường	12.451.310		12.451.310			0			
38	Trường MN xã Hồ Thầu	6.146.533		6.146.533			0			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9
39	Trường MN Giang Ma	9.117.828		9.117.828			0			
40	Trường MN Tả Lềng	10.226.061		10.226.061			0			
41	Trường MN Thèn Sin	6.308.493		6.308.493			0			
42	Trường MN Nùng Nàng	9.717.119		9.717.119			0			
43	Trường MN Bản Giang	7.268.360		7.268.360			0			
44	Trường MN xã Bản Hòn	5.800.399		5.800.399			0			
45	Trường MN xã Khun Há	12.290.771		12.290.771			0			
47	Trường PTDT BT TH Bản Bo	13.318.888		13.318.888			0			
48	Trường TH Bình Lư	11.739.624		11.739.624			0			
49	Trường TH Thị Trấn Tam Đường	11.772.575		11.772.575			0			
50	Trường PTDT BT TH Giang Ma	16.383.244		16.383.244			0			
51	Trường PTDT BT TH Tả Lềng	16.001.205		16.001.205			0			
52	Trường PTDT BT TH Thèn Sin	11.502.629		11.502.629			0			
53	Trường TH Bản Giang	11.035.165		11.035.165			0			
54	Trường PTDT BT TH Khun Há	21.425.059		21.425.059			0			
55	Trường THCS Bản Bo	7.558.550		7.558.550			0			
56	Trường THCS Bình Lư	7.333.908		7.333.908			0			
57	Trường THCS Thị Trấn Tam Đường	9.339.921		9.339.921			0			
58	Trường THCS Giang Ma	8.202.911		8.202.911			0			
59	Trường THCS xã Tả Lềng	10.642.683		10.642.683			0			
60	Trường THCS Thèn Sin	5.823.226		5.823.226			0			



STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
61	Trường THCS Bán Giang	6.134.387		6.134.387			0			
62	Trường THCS Khun Há	14.963.805		14.963.805			0			
63	Trường TH&THCS Bán Hòn	0					0			
	Tiểu học	8.585.012		8.585.012			0			
	THCS	7.577.805		7.577.805			0			
64	Trường TDT BT TH&THCS Nung Nón	0					0			
	Tiểu học	10.250.178		10.250.178						
	THCS	8.944.985		8.944.985						
65	Trường TH&THCS Sơn Bình	0								
	Tiểu học	12.881.954		12.881.954						
	THCS	9.688.328		9.688.328						
66	Trường TH&THCS Nà Tâm	0								
	Tiểu học	9.995.629		9.995.629						
	THCS	8.016.142		8.016.142						
67	Trường TH&THCS Hồ Thầu	0								
	Tiểu học	8.214.950		8.214.950						
	THCS	7.384.966		7.384.966						
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	0					0			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	0					0			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	12.143.000			12.143.000		0			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TL, NV CHI KHÁC	3.442.819				3.442.819				
VI	CHI ĐTP, CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MT NHIỆM VỤ KHÁC	144.437.000	71.090.000			420.000	72.927.000	72.927.000		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0					0			

BIỂU SỐ 11

Dự toán chi thường xuyên cho ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025



Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giao độc - đầu tư và đây nghề	Chi CM không học và chức năng	Chi quốc phí	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi năng nghề, làm nghề, dạy họ,			
A	TỔNG SỐ	517.880.662	402.924.572	0	4.502.380	800.000	0	3.935.000	3.484.472	963.000	2.900.000	25.654.096	0	0	48.555.142	22.547.000	1.615.000
1	Văn phòng Huyện ủy	15.187.920	96.000												15.091.920		
2	Vào phòng HĐND-HÒA MI	9.037.096													9.037.096		
3	Phòng Lao động TB&XH	24.225.750	93.000												1.585.750	22.547.000	
4	Phòng Hộ tịch	9.299.124	3.178.000												4.121.124		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.094.548													860.700		
6	Phòng Văn hoá - Thông tin	959.700						90.000							1.924.548		
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	7.838.548						20.000							1.699.624		
8	Phòng Cảnh sát và An ninh	3.209.624													1.203.700		
9	Phòng Tai biến thiên nhiên - Bảo vệ môi trường	6.510.750									2.900.000	2.407.000			1.459.210		
10	Phòng Cảnh sát đường và Đuay sắt	5.583.800	4.124.620												1.163.624		
11	Thị trấn và huyện	1.163.624													1.003.000		
12	Phòng Tư pháp	1.085.000													1.085.000		
13	Phòng Dân tộc	1.067.624													1.067.624		
14	QS ban M&B trên bộ quốc	1.485.000													1.485.000		
15	Huyện đoàn	1.110.750													1.110.750		
16	Hội Liên hiệp giới nữ	1.085.700													1.121.700		
17	Hội Nông dân	1.121.700													1.110.750		
18	Hội cựu chiến binh	837.624													837.624		
19	Trung tâm chính trị	2.190.000	2.190.000														
20	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	832.624															
21	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	3.548.472	3.548.472														
22	Y tế cho nhân dân	561.000													561.000		
23	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	13.614.472										13.614.472					
24	Quốc phòng an ninh	0															
25	Đầu tư xây dựng hạ tầng	4.502.380			4.502.380												
26	Chi cục thuế	1.500.000															
27	Chi cục thuế	1.500.000															
28	Chi cục thuế	1.500.000															
29	Chi cục thuế	1.500.000															
30	Trường PTDT nội trú huyện	15.000															15.000

STT	Tên đơn vị	Tổng số đặc - đào lập và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quan lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,				
31	UBND các xã, thị trấn	2.179.000									2.179.000						
32	Truong MN Binh Bo	9.148.349															
33	Truong MN xã Sơn Bình	11.205.323															
34	Truong MN xã Tân	7.109.364															
35	Truong MN xã Bình Lưu	8.190.814															
36	Truong MN Thị trấn Tân Thuận	12.451.310															
37	Truong MN xã Hòa Thành	6.146.533															
38	Truong MN Chang Ma	9.117.828															
39	Truong MN Xã Lâm	10.226.061															
40	Truong MN Thôn Sầu	6.308.493															
41	Truong MN Nang Suong	9.717.119															
42	Truong MN Hòa Giang	7.268.360															
43	Truong MN xã Hòa Hòa	5.800.299															
44	Truong MN xã Hòa Hòa	12.290.771															
45	Truong PTOT BT Thị trấn Hòa	13.318.888															
47	Truong TH Bình Lưu	11.729.624															
48	Truong TH Thị trấn Tân Thuận	11.772.594															
49	Truong PTOT BT Thị trấn Hòa	16.383.244															
50	Truong PTOT BT Thị trấn Hòa	16.001.205															
51	Truong PTOT BT Thị trấn Hòa	11.267.639															
52	Truong TH Hòa Giang	13.024.163															
53	Truong PTOT BT Thị trấn Hòa	21.425.059															
54	Truong THCS Bình Hòa	7.558.550															
56	Truong THCS Bình Lưu	7.333.908															
47	Truong THCS Thị trấn Tân Thuận	9.339.921															
48	Truong THCS Chang Ma	8.202.911															
49	Truong THCS xã Tân Hòa	10.642.683															
66	Truong THCS Thôn Sầu	5.823.226															
61	Truong THCS Bình Giang	6.134.387															
62	Truong THCS Xã Hòa Hòa	14.965.805															
63	Truong THCS Bình Hòa	0															
	Thôn Hòa	8.585.012															
	THCS	7.577.804															
	Truong TDT BT THCS Bình Hòa	0															
	Thôn Hòa	10.240.178															
	THCS	8.044.045															
65	Truong THCS Bình Hòa	0															
	Thôn Hòa	12.881.954															
	THCS	9.688.328															

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi thi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác		
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi					
06	Trường THPT THCS Nà Thầu	0	0																
	Tên học	9.995.629	9.995.629																
	THCS	8.016.142	8.016.142																
07	Trường THPT THCS Hồ Thào	0	0																
	Tên học	8.214.950	8.214.950																
	THCS	7.381.966	7.381.966																

BIỂU SỐ 12

**Dự toán chi chương trình mục tiêu ngân sách cấp huyện, cấp xã năm 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HDND ngày 20/12/2024 của HDND huyện Tam Đường)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	<b>TỔNG SỐ</b>	76.900	72.927	3.973	23.756	19.783	19.783	-	3.973	3.973	-	53.144	53.144	53.144	-	-	-	-
I	Ngân sách cấp huyện	73.108	72.927	181	19.964	19.783	19.783	0	181	181	0	53.144	53.144	53.144	0	0	0	0
1	Vốn đầu tư	72.927	72.927		19.783	19.783	19.783					53.144	53.144	53.144				
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	181		181	181				181	181								
II	Ngân sách cấp xã	3.792	0	3.792	3.792	0	0	0	3.792	3.792	0							
1	UBND xã Thèn Sìn	399		399	399				399	399								
2	UBND xã Sơn Bình	200		200	200				200	200								
3	UBND xã Hồ Thầu	399		399	399				399	399								
4	UBND xã Bản Hòn	399		399	399				399	399								
5	UBND xã Nùng Nàng	399		399	399				399	399								
6	UBND xã Bình Lạ	599		599	599				599	599								
7	UBND xã Bản Bò	599		599	599				599	599								
8	UBND xã Khum Há	399		399	399				399	399								
9	UBND xã Bản Giang	399		399	399				399	399								

**BIỂU SỐ 13**

**Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã năm 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số **157** /NQ-HĐND ngày **20**/12/2024 của HĐND huyện Tam Đường)*

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số			Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7=2+6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>369.500</b>	<b>369.500</b>	<b>369.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>104.777.234</b>	<b>105.146.734</b>
1	UBND xã Thèn Sin	16.800	16.800	16.800			7.078.873	7.095.673
2	UBND xã Sơn Bình	21.000	21.000	21.000			7.443.946	7.464.946
3	UBND xã Giang Ma	15.800	15.800	15.800			8.179.485	8.195.285
4	UBND xã Tá Lêng	15.800	15.800	15.800			8.749.186	8.764.986
5	UBND xã Hồ Thầu	14.800	14.800	14.800			7.960.307	7.975.107
6	UBND xã Bản Hòn	14.800	14.800	14.800			7.535.127	7.549.927
7	UBND xã Nùng Năng	17.900	17.900	17.900			7.237.794	7.255.694
8	UBND xã Bình Lư	28.500	28.500	28.500			9.051.003	9.079.503
9	UBND xã Nà Tâm	11.600	11.600	11.600			8.797.381	8.808.981
10	UBND Thị Trấn TĐ	162.800	162.800	162.800			8.756.202	8.919.002
11	UBND xã Bản Bò	19.000	19.000	19.000			8.375.937	8.394.937
12	UBND xã Khun Há	14.800	14.800	14.800			8.760.478	8.775.278
13	UBND xã Bản Giang	15.900	15.900	15.900			6.851.515	6.867.415

BIỂU SỐ 14

**Dự toán chi ngân sách địa phương cấp xã theo lĩnh vực năm 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **157** /NQ-HDND ngày **20** /12/2024 của HDND huyện Tam Đường)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương					Dự phòng ngân sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			
				Tổng số	Chi XDCB tập trung		Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		
A	B	1=2+8	2=3+6+7	3=4+5	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>110.538.734</b>	<b>105.146.734</b>	<b>3.045.000</b>	<b>1.350.000</b>	<b>1.695.000</b>	<b>100.099.734</b>	<b>2.002.000</b>	<b>5.392.000</b>
1	UBND xã Thèn Sin	7.494.673	7.095.673	0			6.956.673	139.000	399.000
2	UBND xã Sơn Bình	7.664.946	7.464.946	300.000	300.000		7.024.946	140.000	200.000
3	UBND xã Giang Ma	8.195.285	8.195.285	565.000		565.000	7.480.285	150.000	
4	UBND xã Tà Lèng	8.764.986	8.764.986	565.000		565.000	8.038.986	161.000	
5	UBND xã Hồ Thầu	9.412.107	7.975.107	0			7.819.107	156.000	1.437.000
6	UBND xã Bản Hòn	8.068.927	7.549.927	0			7.401.927	148.000	519.000
7	UBND xã Nùng Nàng	7.654.694	7.255.694	0			7.113.694	142.000	399.000
8	UBND xã Bình Lư	9.678.503	9.079.503	0			8.901.503	178.000	599.000
9	UBND xã Nà Tăm	8.870.981	8.808.981	1.315.000	750.000	565.000	7.346.981	147.000	62.000
10	UBND Thị Trấn TĐ	8.919.002	8.919.002	300.000	300.000		8.450.002	169.000	
11	UBND xã Bản Bò	8.993.937	8.394.937	0			8.229.937	165.000	599.000
12	UBND xã Khun Há	9.374.278	8.775.278	0			8.603.278	172.000	599.000
13	UBND xã Bản Giang	7.446.415	6.867.415	0			6.732.415	135.000	579.000



**BIỂU SỐ 15****Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã năm 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HDND ngày 20/12/2024 của HDND huyện Tam Đường)**Đơn vị: 1.000 đồng*

Stt	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
A	B	$1 = 2+3+4$	2	3	4	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.392.000</b>	<b>0</b>	<b>1.600.000</b>	<b>3.792.000</b>	
1	UBND xã Thên Sin	399.000			399.000	
2	UBND xã Sơn Bình	200.000			200.000	
3	UBND xã Giang Ma	-				
4	UBND xã Tả Lèng	-				
5	UBND xã Hồ Thầu	1.437.000		1.038.000	399.000	
6	UBND xã Bản Hòn	519.000		120.000	399.000	
7	UBND xã Nùng Nàng	399.000			399.000	
8	UBND xã Bình Lư	599.000			599.000	
9	UBND xã Nà Tâm	62.000		62.000		
10	UBND Thị Trấn TĐ	-				
11	UBND xã Bản Bò	599.000			599.000	
12	UBND xã Khun Há	599.000		200.000	399.000	
13	UBND xã Bản Giang	579.000		180.000	399.000	